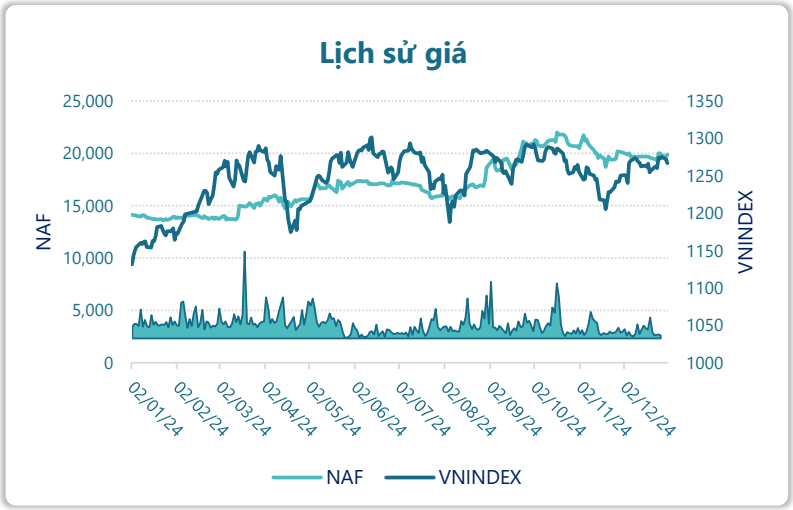
FireAnt

CTCP Nafoods Group (HSX: NAF)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**19,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,636
SL cổ phiếu LH	55,620,286
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255,770
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,107
P/E	9.4
EPS	2,120

DT thuần

Q4/24

328

tỷ VNĐ

QoQ: ▼30.0| -8.4%

YoY: ▼49.0| -13.0%

LN sau thuế

Q4/24

26.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.10| -7.5%

YoY: ▲ 12.0| 85.7%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

13.5%

+/- YoY: ▲ 3.2%

DT thuần

2024

1,438

tỷ VNĐ

YoY: ▼295| -17.1%

LN sau thuế

2024

118

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00| 7.4%

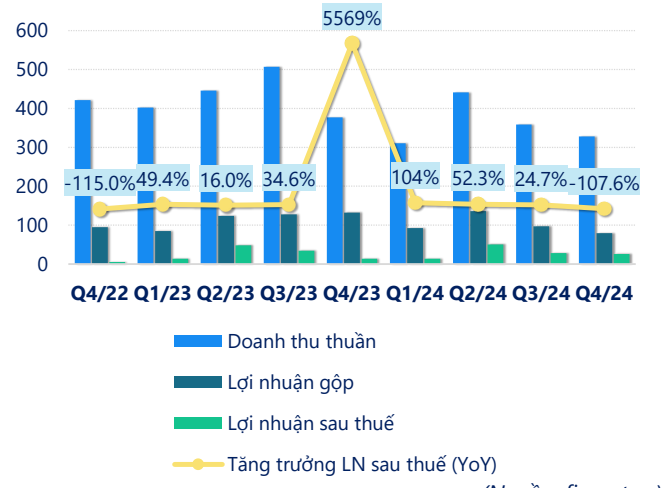
ROE

2024

12.0%

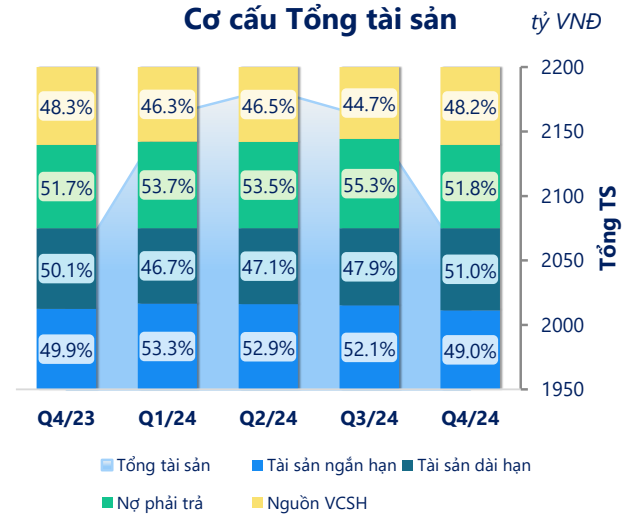
+/- YoY: ▲ 0.3%

Kết quả kinh doanh



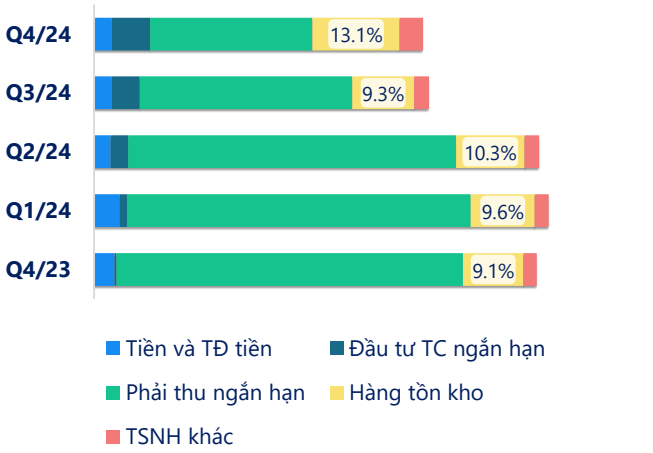
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



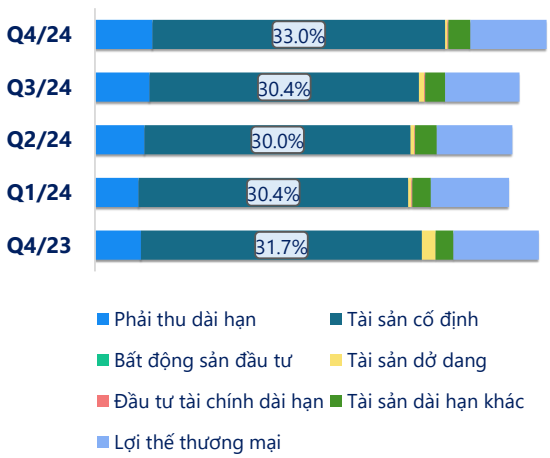
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



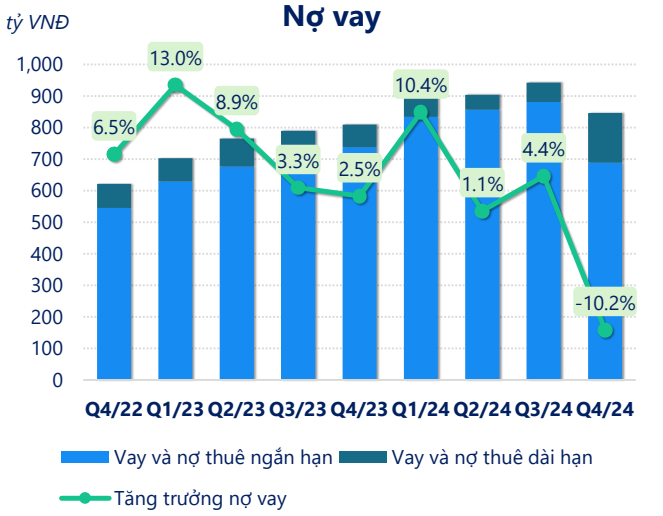
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



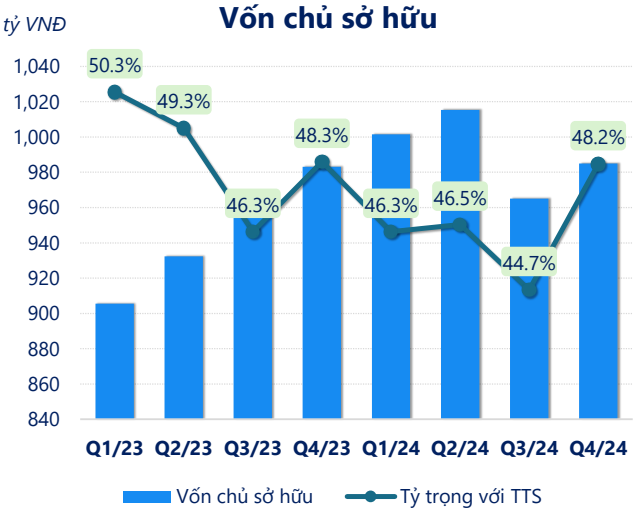
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



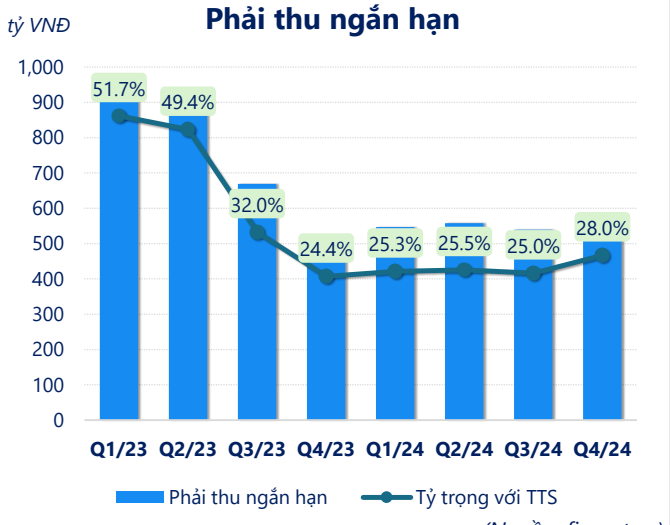
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



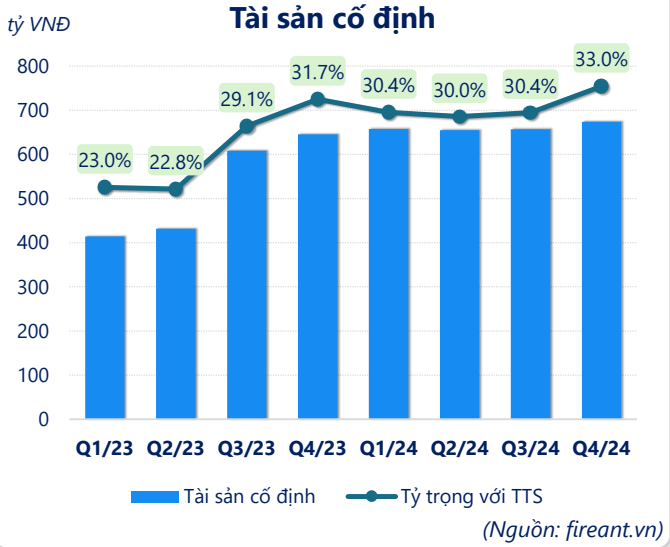
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



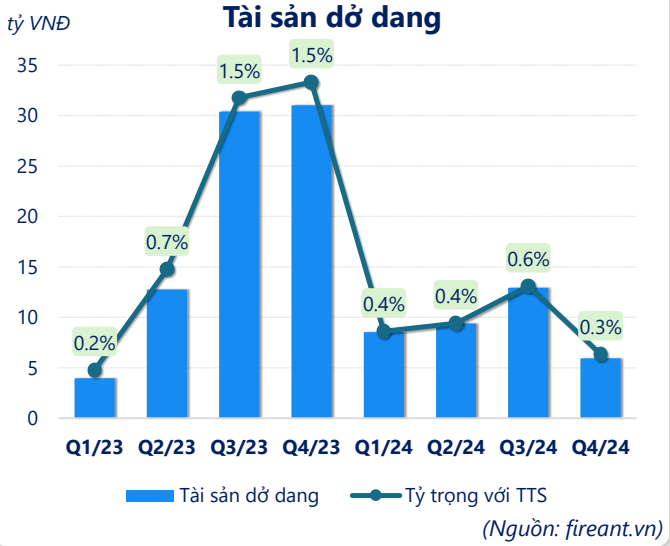
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



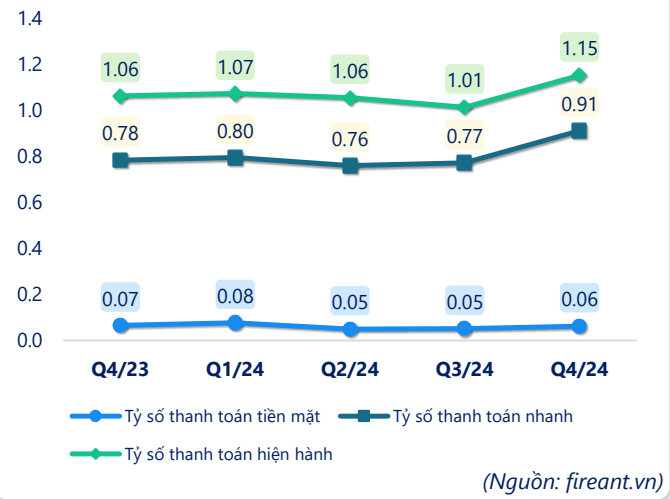
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



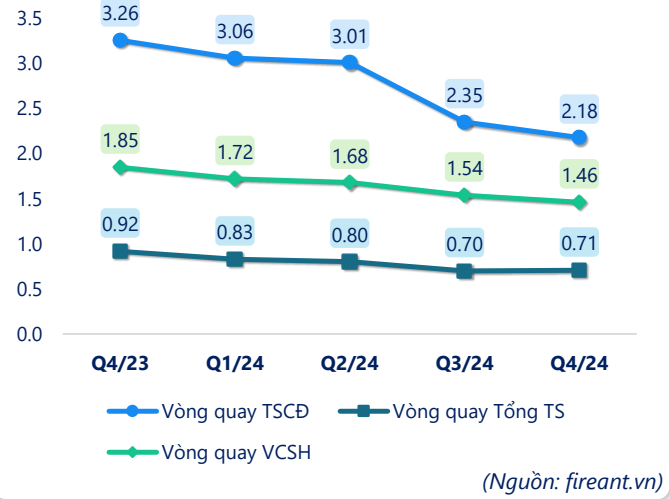
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**2,035**	**2,163**	**2,183**	**2,161**	**2,042**
Tài sản ngắn hạn	**1,016**	**1,152**	**1,155**	**1,126**	**1,002**
Tiền và tương đương tiền	62.4	82.7	54.2	57.0	54.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	117	168	169	185	95.8
Phải thu ngắn hạn	497	547	557	539	572
Hàng tồn kho	267	298	323	268	209
Tài sản ngắn hạn khác	71.7	55.5	50.7	76.2	69.9
Tài sản dài hạn	**1,020**	**1,011**	**1,028**	**1,035**	**1,041**
Phải thu dài hạn	106	106	122	133	133
Tài sản cố định	646	658	655	657	674
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	31.0	8.52	9.39	12.9	5.93
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	2.00	2.00	2.00
Tài sản dài hạn khác	41.1	45.0	53.5	49.1	50.3
Lợi thế thương mại	196	191	186	181	176
Nợ phải trả	**1,052**	**1,161**	**1,167**	**1,196**	**1,057**
Nợ ngắn hạn	**955**	**1,073**	**1,093**	**1,111**	**869**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	738	834	857	881	689
Phải trả người bán ngắn hạn	77.8	81.6	108	68.1	56.3
Nợ dài hạn	96.8	87.8	73.8	85.0	188
Vay và nợ thuê dài hạn	71.7	60.2	46.5	61.6	157
Nguồn vốn chủ sở hữu	**983**	**1,002**	**1,015**	**965**	**985**
Vốn chủ sở hữu	**983**	**1,002**	**1,015**	**965**	**985**
Vốn điều lệ	629	629	629	653	653
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)